

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NAF)

CTCP Nafoods Group

Ngày 31/12/2024	19,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-3.9%	16.1%

DT thuần 2024
1,437
tỷ VNĐ
YoY: ▼296 -17.1%

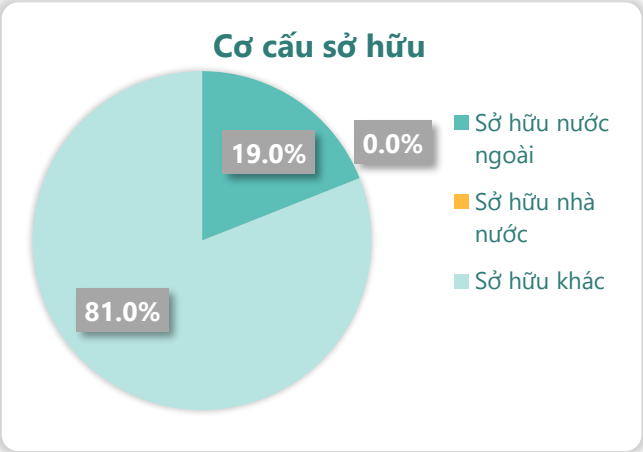
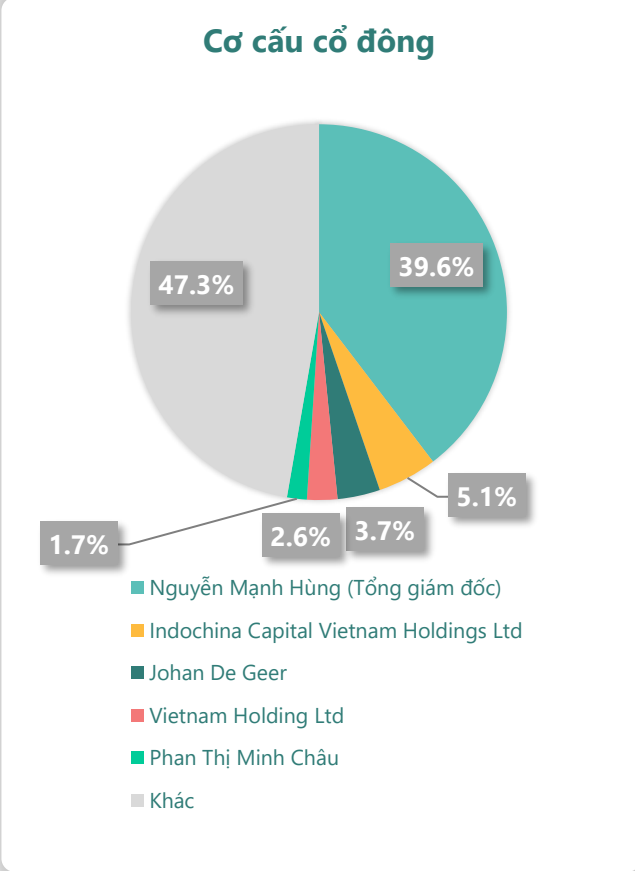
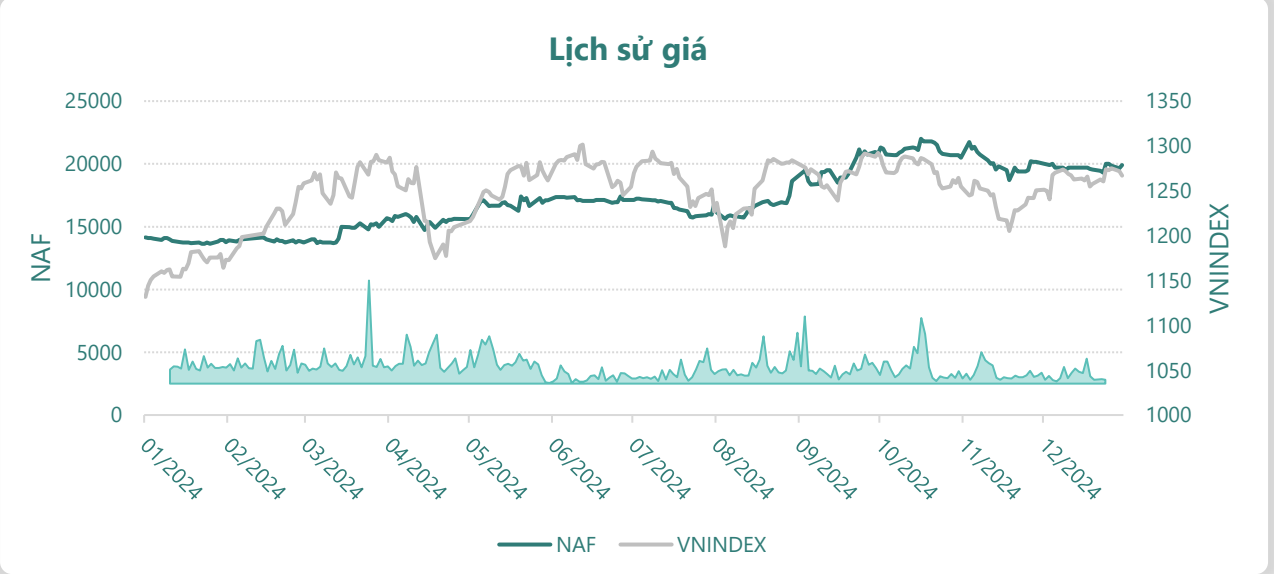
LN thuần 2024
129
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.00 4.4%

LN sau thuế 2024
116
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00 5.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
13.4%
YoY: +/-▲ 3.1%

ROE 2024
11.8%
YoY: +/-▲ 0.1%

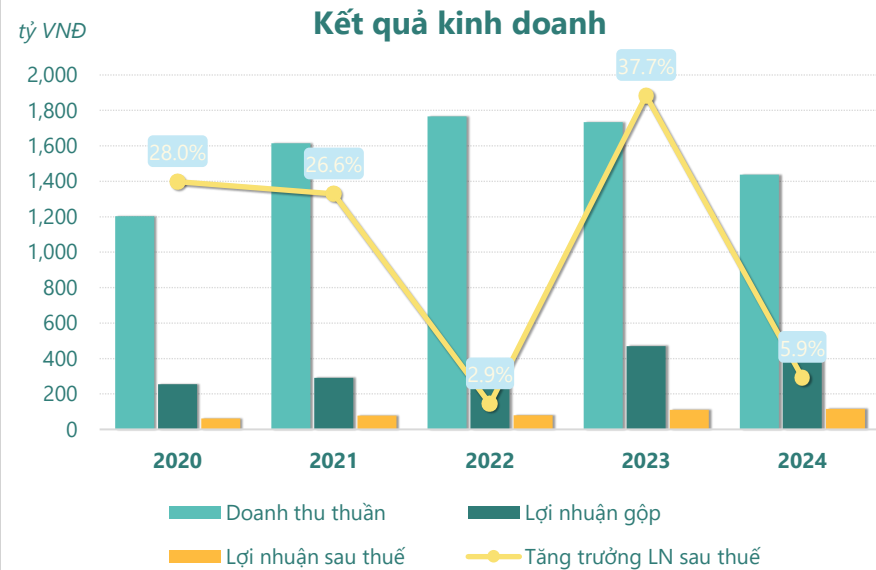
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,636 - 22,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,107
Số lượng CPLH (CP)	55,620,286
KLGD BQ 20 phiên (CP)	255,770
Sở hữu nước ngoài	19.0%
Beta	0.50
EPS	2,120
P/E	9.4



Năm **2024**, **NAF** ghi nhận doanh thu thuần **1,437** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **116.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.1%** và **tăng 5.87%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

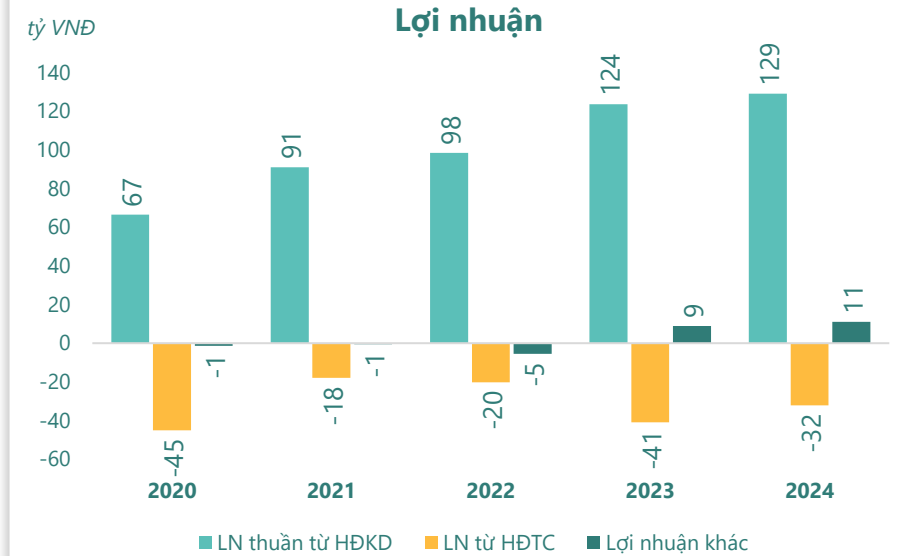
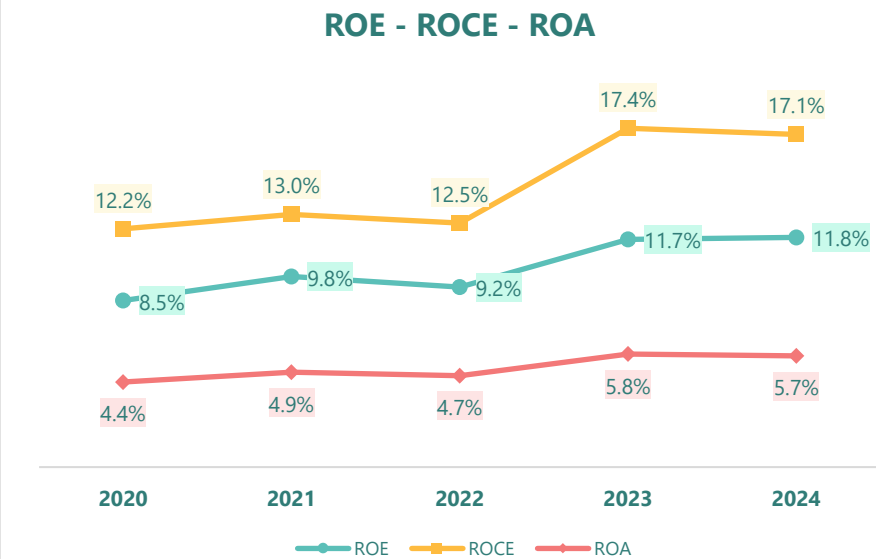
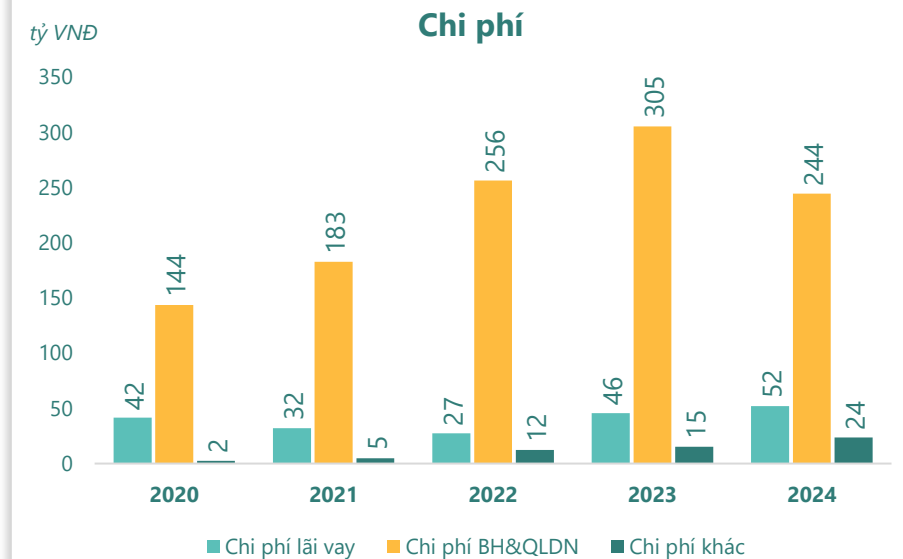
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NAF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **129.0** tỷ đồng, **tăng lên 5.45** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (101.7 tỷ đồng) là 27.28 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

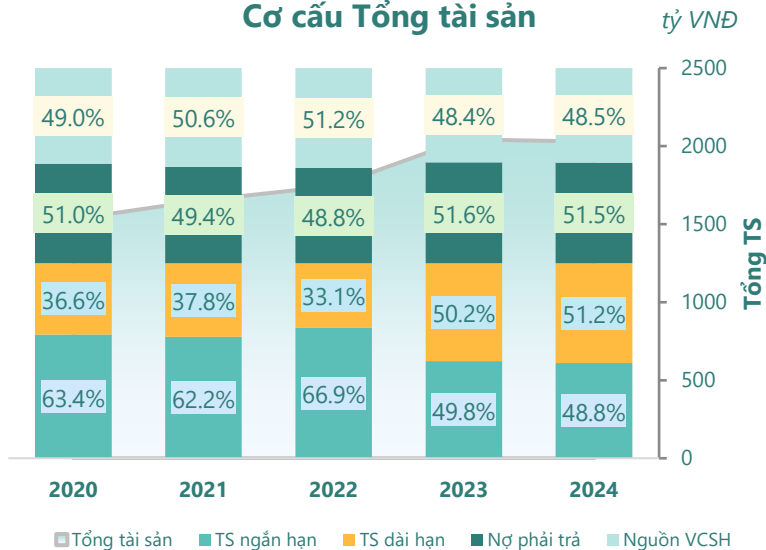
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **51.96** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **244.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **23.65** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NAF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

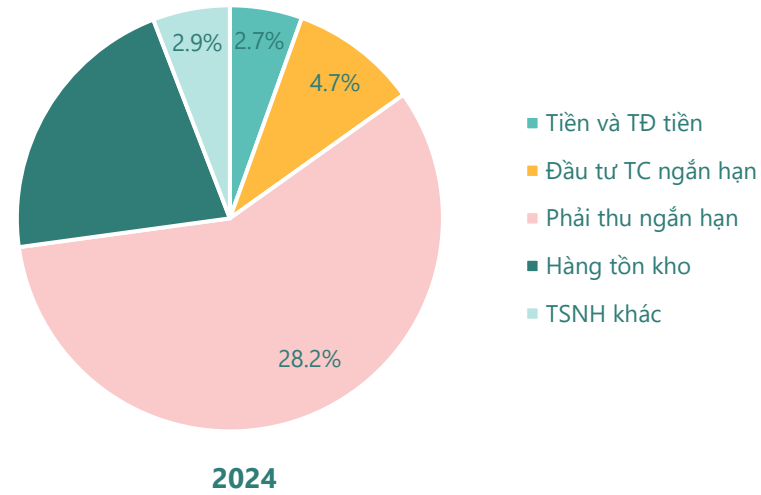


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

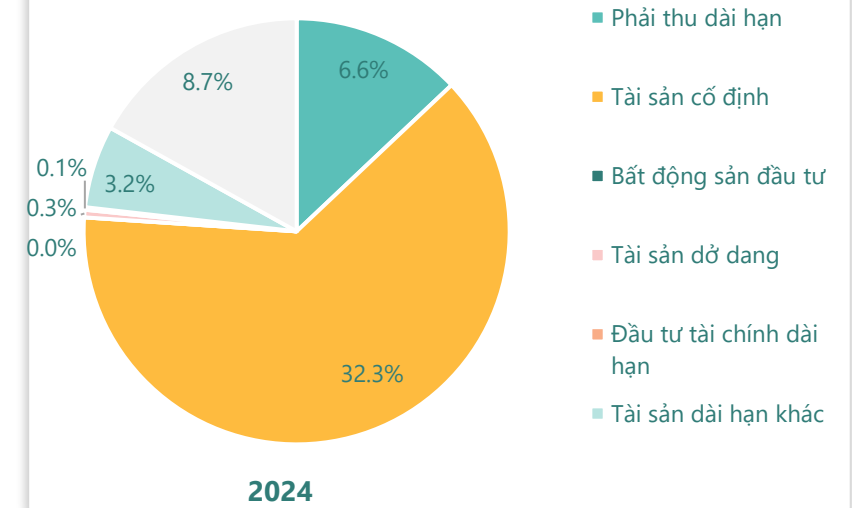
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NAF** năm 2024 đạt **2,029** tỷ đồng, giảm **0.70%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.8% và 51.2%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.5% và 48.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

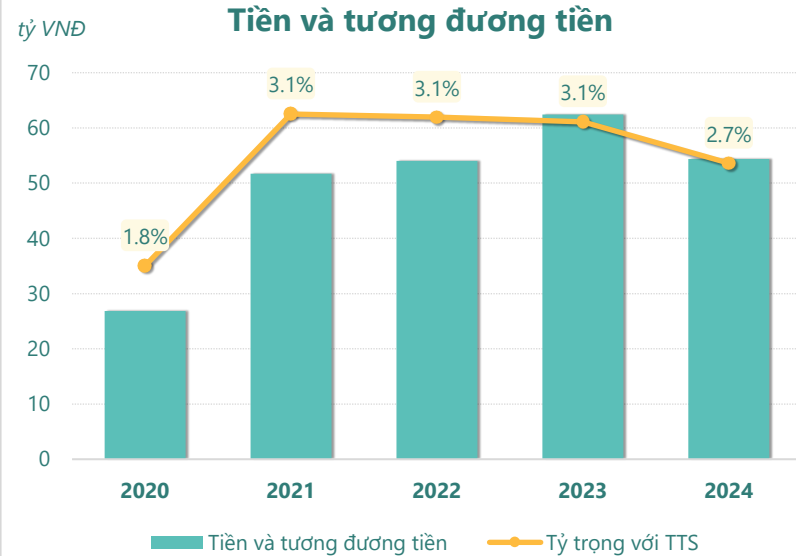
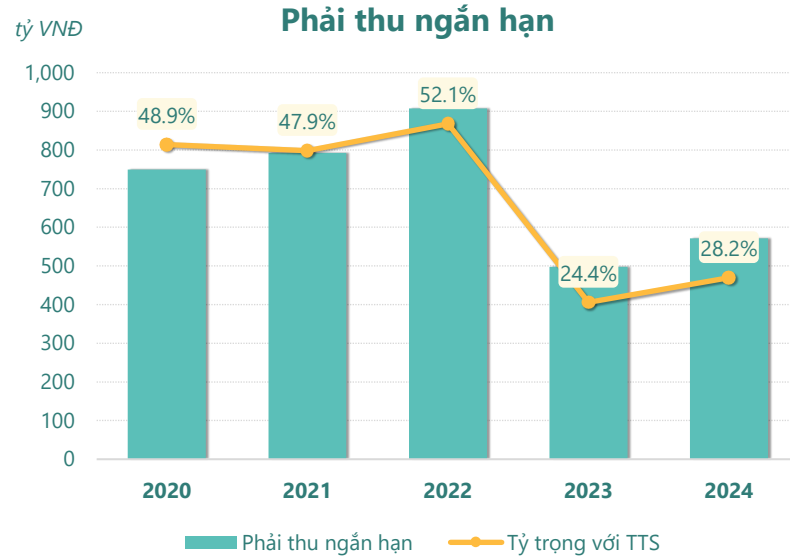
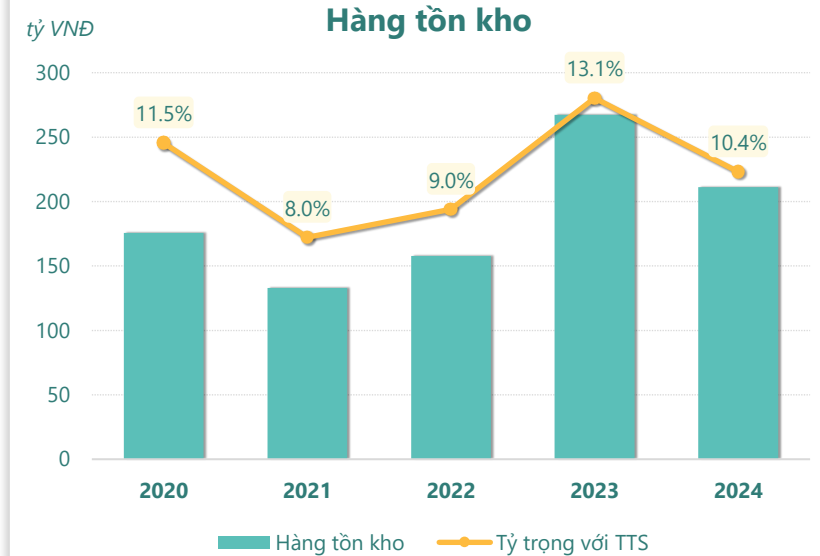
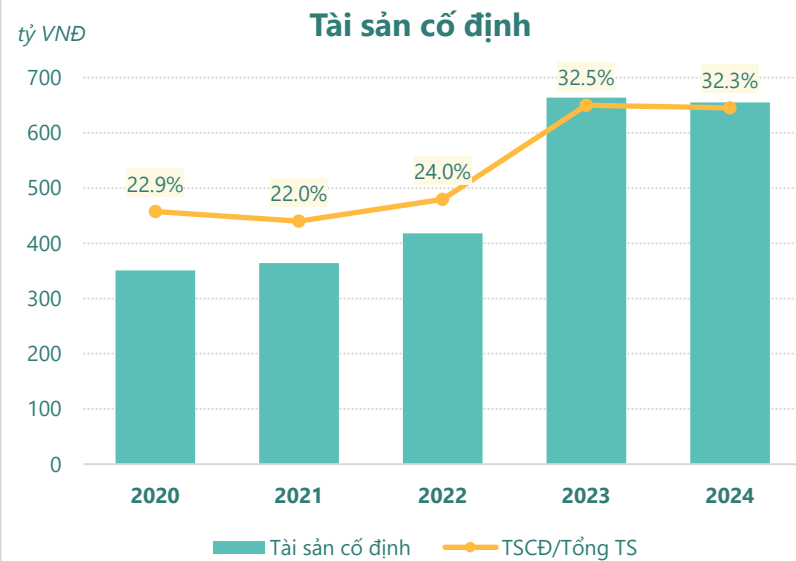
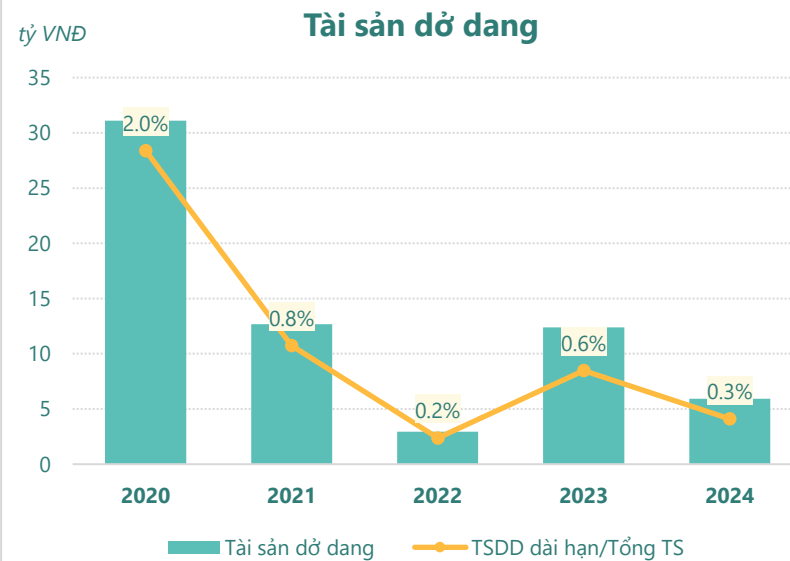
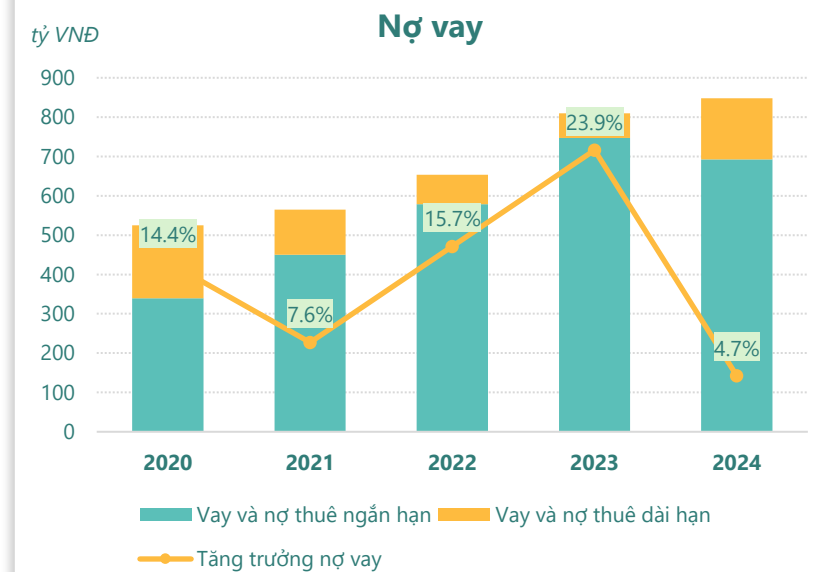
Tài sản ngắn hạn của NAF năm 2024 giảm **2.52%** so với năm trước, đạt **991.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **48.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

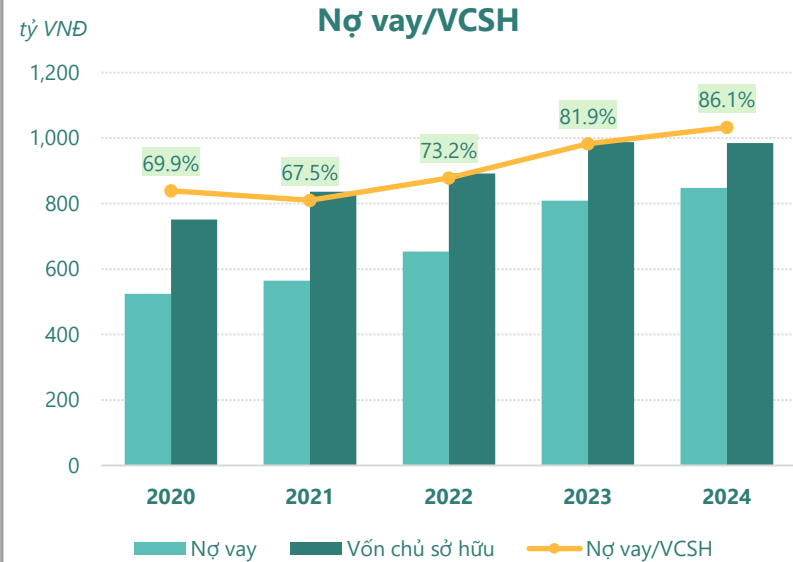
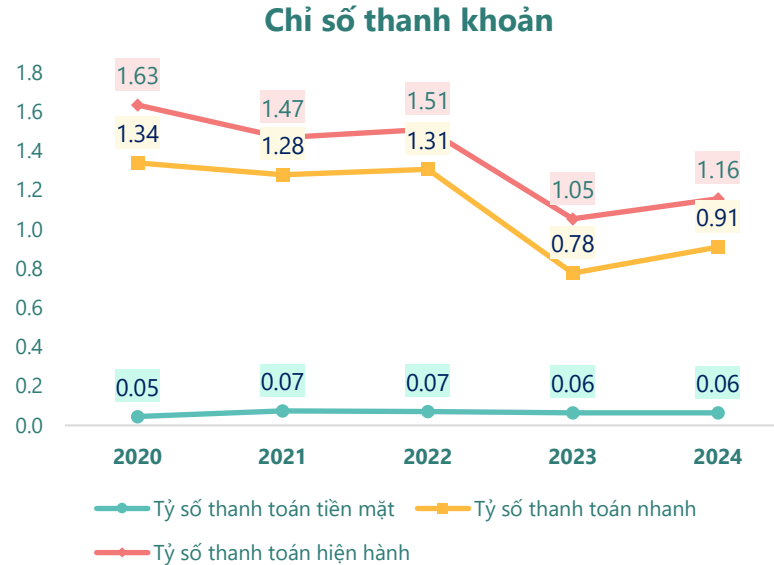
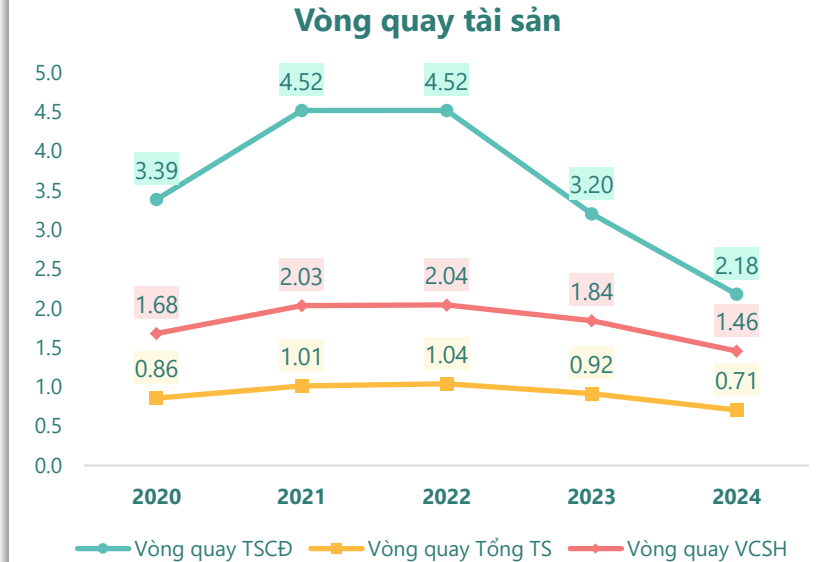
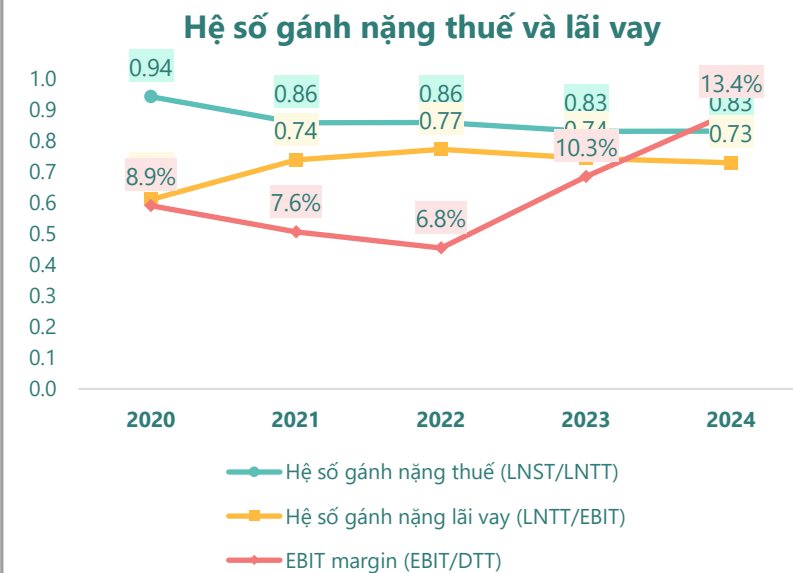
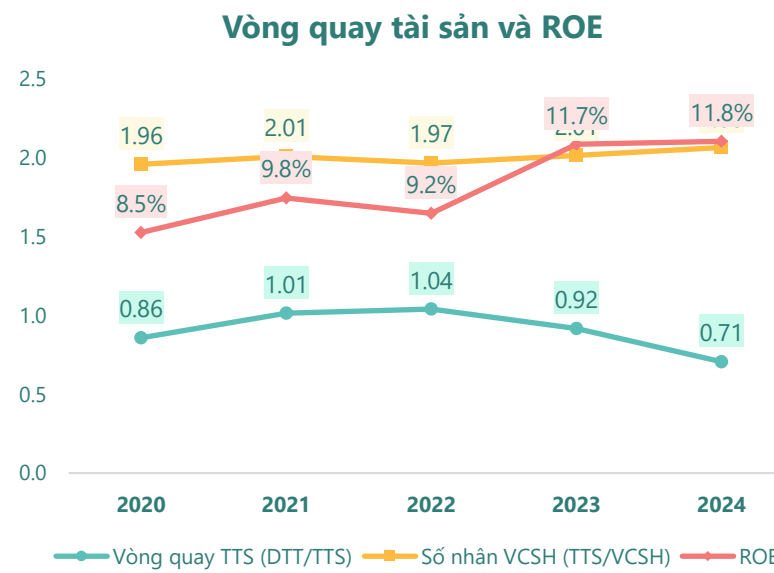
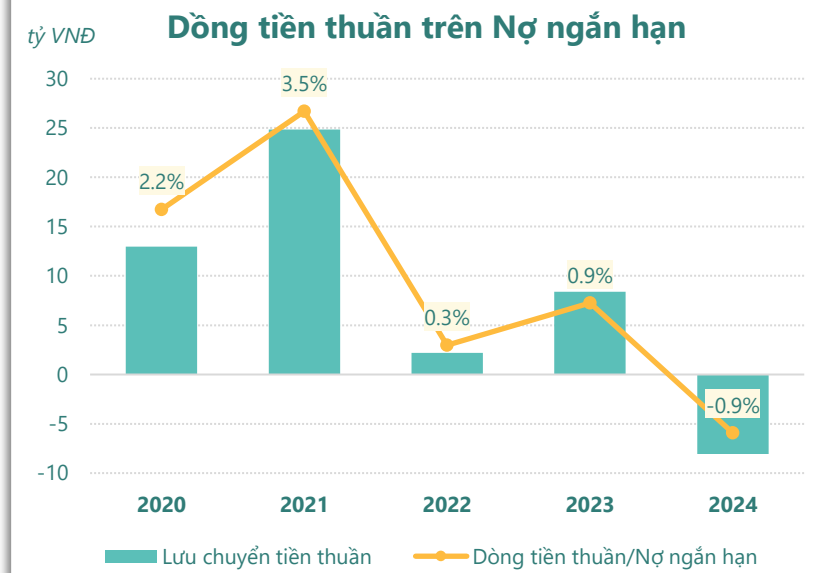
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.10%** so với năm trước và đạt **1,038** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **51.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.3%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 8.66%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,615	1,767	1,733	1,437
Giá vốn hàng bán	1,323	1,391	1,264	1,031
Lợi nhuận gộp	291	376	470	406
Doanh thu HĐTC	24.3	28.7	34.7	36.0
Chi phí TC	42.2	49.0	75.6	68.2
Chi phí lãi vay	32.1	27.4	45.7	52.0
LN trong công ty LKLD	0.08	-0.77	0	0
Chi phí bán hàng	148	190	135	123
Chi phí QLDN	34.8	66.0	170	122
LN thuần từ HĐKD	91.0	98.4	124	129
Lợi nhuận khác	-0.58	-5.50	8.89	11.1
LN trước thuế	90.4	92.9	132	140
Lợi nhuận sau thuế	77.6	79.8	110	116
LNST của CĐ cty mẹ	77.5	79.7	110	116

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	2.26	125	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-140	-60.1	-259	-68.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	57.2	60.1	143	-47.8
Tiền đầu kỳ	26.9	51.7	54.0	62.4
Lưu chuyển tiền thuần	24.8	2.20	8.40	-8.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.10	0.03	-0.02
Tiền cuối kỳ	51.7	54.0	62.4	54.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,654	1,744	2,043	2,029
Tài sản ngắn hạn	1,029	1,167	1,017	991
Tiền và tương đương tiền	51.7	54.0	62.4	54.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.20	12.5	120	95.8
Phải thu ngắn hạn	793	908	498	572
Hàng tồn kho	133	158	267	211
Tài sản ngắn hạn khác	52.0	34.7	69.5	58.0
Tài sản dài hạn	625	577	1,027	1,038
Phải thu dài hạn	1.17	98.5	106	134
Tài sản cố định	364	418	664	655
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	12.7	2.95	12.4	5.92
Đầu tư tài chính dài hạn	220	21.0	2.00	2.00
Tài sản dài hạn khác	27.0	36.2	46.2	65.0
Lợi thế thương mại	0.43	0.21	196	176
Nợ phải trả	818	852	1,055	1,044
Nợ ngắn hạn	701	772	965	856
Vay và nợ thuê ngắn hạn	450	578	747	692
Phải trả người bán ngắn hạn	186	126	80.0	56.2
Nợ dài hạn	117	79.3	90.8	187
Vay và nợ thuê dài hạn	115	74.9	62.4	156
Nguồn vốn chủ sở hữu	836	892	988	985
Vốn chủ sở hữu	836	892	988	985
Vốn điều lệ	629	629	629	653
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0